

BẢNG TÍNH SỐ LIỆU TIỀN NƯỚC KTX NHÀ K2 NĂM 2016

Tháng 4 năm 2016

Số phòng	Số HS ở phòng	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số dư	Đơn giá (11.700*10%)	Thành tiền	Ghi chú
101	8	1.097	1.118	21	12.870	270.270	
102	8	632	647	15	12.870	193.050	
103	8	752			12.870	0	
104	8	569	601	32	12.870	411.840	
105	Phòng trực				12.870	0	
106	8	801	822	21	12.870	270.270	
107	PSHC				12.870	0	
108					12.870	0	
109	8	544	559	15	12.870	193.050	
110	8	585	596	11	12.870	141.570	
111	6	735	756	21	12.870	270.270	
112	8	548	553	5	12.870	64.350	
113	8	524	537	13	12.870	167.310	
114	8	428	445	17	12.870	218.790	
201	8	1.244	1.277	33	12.870	424.710	
202	8	1.044	1.067	23	12.870	296.010	
203	8	925	950	25	12.870	321.750	
204	8	930	968	38	12.870	489.060	
205	8	766	781	15	12.870	193.050	
206	8	776	810	34	12.870	437.580	
207	8	826	843	17	12.870	218.790	
208	8	794	808	14	12.870	180.180	
209	8	664	679	15	12.870	193.050	
210	8	565	586	21	12.870	270.270	
211	8	692			12.870	0	
212	7	590	606	16	12.870	205.920	
213	8	707	721	14	12.870	180.180	
214	8	751	767	16	12.870	205.920	
301	7	748	775	27	12.870	347.490	
302	7	630	639	9	12.870	115.830	
303	7	674	689	15	12.870	193.050	
304	8	646	661	15	12.870	193.050	
305	7	623	633	10	12.870	128.700	
306	8	689	708	19	12.870	244.530	
307	PSHC			0	12.870	0	
308				0	12.870	0	
309	8	576	585	9	12.870	115.830	
310	8	566	574	8	12.870	102.960	

311	8	635	657	22	12.870	283.140
312	8	602	612	10	12.870	128.700
313	8	696	713	17	12.870	218.790
314	8	618	631	13	12.870	167.310
401	8	610	625	15	12.870	193.050
402	8	519	536	17	12.870	218.790
403	7	525	556	31	12.870	398.970
404	8	481	500	19	12.870	244.530
405	8	462	475	13	12.870	167.310
406	8	512	525	13	12.870	167.310
407	8	559	570	11	12.870	141.570
408	8	786	803	17	12.870	218.790
409	8	466	478	12	12.870	154.440
410	8	638	654	16	12.870	205.920
411	8	459	467	8	12.870	102.960
412	7	474	485	11	12.870	141.570
413	8	597	620	23	12.870	296.010
414	8	527	534	7	12.870	90.090
501	8	356	371	15	12.870	193.050
502	8	502	519	17	12.870	218.790
503	7	743	756	13	12.870	167.310
504	8	542	565	23	12.870	296.010
505	8	542	555	13	12.870	167.310
506	7	385	398	13	12.870	167.310
507	7	546	563	17	12.870	218.790
508	8	470	480	10	12.870	128.700
509	8	494	503	9	12.870	115.830
510	8	440	455	15	12.870	193.050
511	7	352	369	17	12.870	218.790
512	8	400	415	15	12.870	193.050
513	8	345	357	12	12.870	154.440
514	0	279	284	5	12.870	64.350
Cộng	499			1.033		13.294.710

(Bảng chữ: Mười ba triệu hai trăm chín mươi tư nghìn bảy trăm mười đồng)

PHÒNG QUẢN TRỊ PV TT DV TỔNG HỢP TỔ KÝ TÚC XÁ NGƯỜI ĐỌC SỐ NGƯỜI LẬP
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS. Ngô Xuân Hoà

ThS. Lê Xuân Hưng

Trần Xuân Nam

Dương Văn Thanh

Trần Thị Hà